

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ N B
TỈNH N B**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 11/2020/HNGĐ-ST

Ngày 06/8/2020

V/v “*Không công nhận là vợ chồng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ N B - TỈNH N B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Phương

Các hội thẩm nhân dân:

Bà Đồng Thị Thanh Hương

Ông Lê Văn Tú

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Tống Thị Huệ – Thư ký Toà án nhân dân thành phố N B, tỉnh N B.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố N B tham gia phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thùy Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh N B xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 116 / 2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2020 về “Ly hôn; không công nhận là vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1975

Địa chỉ: số nhà 771, đường Ng C Tr, phố Đ H, phường B Đ, thành phố N B, tỉnh N B

Bị đơn: Anh Đỗ Quang H, sinh năm 1962

Địa chỉ: đường 10, thôn Vườn Hoa, xã N Ph, thành phố N B, tỉnh N B.

(Tại phiên tòa chị D có mặt, anh H vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa chị Nguyễn Thị Kim D trình bày trình bày:

Chị và anh Đỗ Quang H sau thời gian tự do tìm hiểu khoảng nửa năm đã tự nguyện về chung sống với nhau vào tháng 10 năm 2006, quan hệ hôn nhân của anh chị được sự nhất trí, ủng hộ của hai bên gia đình có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Tuy nhiên do thời điểm đó chị và anh H đều bận và không hiểu biết pháp luật nên đã không đăng ký kết hôn tại nơi chị và anh H cư trú. Sau khi tổ chức lễ cưới chị D và anh H về chung sống tại xã N Ph, thành phố N B, tỉnh N B. Hai vợ chồng chung sống hạnh phúc được 8 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, trong cuộc sống luôn bất đồng quan điểm, mặt khác bản thân anh H luôn coi thường và xúc phạm chửi bới và không tôn trọng chị. Chị cũng đã cố gắng nín nhịn để vợ chồng hòa thuận vì con, nhưng anh H vẫn không thay đổi được tính nết. Năm 2015, do mâu thuẫn vợ chồng không thể hòa giải được nên chị về nhà bố mẹ đẻ ở phường B Đ, thành phố N B sinh sống anh H vẫn sống ở xã N Ph thành phố N B. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ được nên chị đề nghị Tòa án công nhận giữa chị và anh H không phải là vợ chồng.

Về con chung: Trong quá trình sống chung chị và anh H có một con chung tên cháu là Đỗ Thị Ánh D, sinh ngày 03/7/2007. Từ khi sống ly thân đến nay cháu D ở với chị, anh H không quan tâm qua lại hỏi han, hay chăm sóc cháu. Nguyên vọng của chị D là được trực tiếp, trông nom, chăm sóc cháu D. Về cấp dưỡng nuôi con: tại đơn khởi kiện chị yêu cầu chị và anh H tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết, tại phiên tòa chị yêu cầu anh H không phải cấp dưỡng tiền cho con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị và H không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, anh Đỗ Quang H trình bày: Anh và chị D tự nguyện về chung sống với nhau năm 2006 và được hai bên gia đình có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Tuy nhiên do thời điểm đó cả hai bên đều bận và không hiểu biết pháp luật nên đã không đăng ký kết hôn tại nơi anh và chị D cư trú. Sau khi tổ chức lễ cưới anh và chị D về chung sống hạnh phúc được khoảng 8 năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Năm 2015, do mâu thuẫn vợ chồng không thể hòa giải

được nên anh và chị D sống ly thân, mỗi người ở một nơi chị D đã tự ý cho con về nhà bố mẹ để ở phường Bích Đào, thành phố Ninh Bình sinh sống còn anh ở xã N P, thành phố N B. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ được nên chị D đề nghị Tòa án công nhận giữa anh và chị D không phải là vợ chồng, anh đồng ý.

Về con chung: anh thừa nhận giữa anh và chị D có 01 con chung tên cháu là Đỗ Thị Ánh D, sinh ngày 03/7/2007. Từ khi sống ly thân đến nay cháu D ở với chị D. Tòa án giải quyết công nhận anh và chị D không phải là vợ chồng, anh nhất trí giao cháu D cho chị D là người trực tiếp nuôi dưỡng

Về cấp dưỡng nuôi con: anh và chị D tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh và chị D không có, nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/6/2020 cháu Đỗ Thị Ánh D có nguyện vọng xin được ở với mẹ.

Tại phiên tòa hôm nay chị D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết chị và anh Hưng không phải là vợ chồng và chị xin là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu D, về cấp dưỡng chị D không đề nghị anh Hưng phải cấp dưỡng cho cháu Đỗ Thị Ánh D.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố N B tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều được đảm bảo theo quy định của luật tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn không có mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng các Điều 9; khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kim D .

Tuyên bố: chị Nguyễn Thị Kim D và anh Đỗ Quang H không phải là vợ chồng.

Giao cho chị Nguyễn Thị Kim D trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đỗ Thị Ánh Du, sinh ngày 03/7/2007 cho đến khi cháu Duyên đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng tiền cho con: anh H không phải cấp dưỡng tiền cho con chung theo yêu cầu của chị Nguyễn Thị Kim D.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị D và anh H đều xác nhận không có nên không đặt ra xem xét;

Chị Nguyễn Thị Kim D phải nộp tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết “ Không công nhận quan hệ vợ chồng”, thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Anh Đỗ Quang H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng anh Hưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Kim D và anh Đỗ Quang H chung sống với nhau từ năm 2006 đến nay mà không đăng ký kết hôn, theo quy định tại Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quan hệ giữa chị D và anh H không được coi là vợ chồng. Nay chị D không còn tình cảm với anh H, cuộc sống chung không còn hạnh phúc và duy trì được nữa, mỗi người đều ở mỗi nơi không ai còn quan tâm đến nhau. Chị D yêu cầu Tòa án tuyên bố công nhận chị và anh H không phải vợ chồng, đồng thời tại biên bản xác minh ngày 10/7/2020 tại UBND phường Ninh Sơn thành phố N B và tại UBND xã N P thành phố N B, đều thể hiện tình trạng hôn nhân của vợ chồng chị D, anh H là không có đăng ký kết hôn theo quy định; về tình cảm: vợ chồng anh, chị sống ly thân đã lâu, anh H khi còn chung sống với chị D thường hay sử dụng bạo lực với chị dẫn đến cuộc sống gia đình mâu thuẫn, căng thẳng. Anh H cũng không quan tâm đến vợ,

con; không có thái độ tôn trọng chị D. Như vậy yêu cầu của chị D cần được chấp nhận.

[4] Về con chung: chị D và anh H có một con chung tên cháu là Đỗ Thị Ánh D, sinh ngày 03/7/2007. Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/6/2020 cháu D có nguyện vọng được ở với mẹ, đồng thời chị D cũng có nguyện vọng được là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu, anh H cũng nhất trí với quan điểm của chị D về việc nuôi con là cho cháu D được ở với mẹ. Cháu D là con gái cũng cần phải có sự bảo ban, chăm sóc của mẹ là phù hợp nên chấp nhận yêu cầu của chị D, giao cháu Đỗ Thị Ánh D cho chị D nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng tiền cho con, do chị Dung không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng tiền cho con nên trên cơ sở tự nguyện, cần chấp nhận việc anh Hưng không phải cấp dưỡng tiền cho cháu Đỗ Thị Ánh D.

[5] Về tài sản chung và công nợ chung: Chị Nguyễn Thị Kim D và anh Đỗ Quang H không có, không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc chị Nguyễn Thị Kim D phải nộp án phí ly hôn là 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng);

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: khoản 7 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15; Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kim D .

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị Kim D và anh Đỗ Quang H là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Kim D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đỗ Thị Ánh D, sinh ngày 03/7/2007 cho đến khi cháu Duyên đủ 18 tuổi, trưởng thành tự lập được cuộc sống.

Anh Đỗ Quang H có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung. Không ai được cản trở anh H thực hiện quyền này. Khi cần các bên có thể thay đổi việc nuôi con chung.

Về cấp dưỡng tiền cho con: anh Đỗ Quang H không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung .

3. Về tài sản chung và công nợ chung: chị Nguyễn Thị Kim D và anh Đỗ Quang H không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

4. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc chị Nguyễn Thị Kim D phải nộp 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng). Số tiền trên được trừ vào số tiền chị D đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố N B, tỉnh N B theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0001533 ngày 04 tháng 6 năm 2020. Chị D đã nộp đủ án phí.

Án xử công khai sơ thẩm chị Nguyễn Thị Kim D có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Đỗ Quang H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh N B;
- VKSNDTP N B;
- Chi cục THADSTP N B;
- Các đương sự;
- UBND xã N Ph,
- UBND phường B Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M Hội đồng xét xử sơ thẩm
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Dương Thị Phương

